

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA MÔ HÌNH DU LỊCH XANH GẮN VỚI CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU UNESCO NON NƯỚC CAO BẰNG

Lưu Thị Toán¹, Ngô Đức Thuận¹, Phùng Ngọc Trường², Phạm Văn Toán²,
Ngô Huy Kiên³, Ngô Trần Quốc Khánh⁴, Vũ Linh Chi⁵

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả của mô hình du lịch xanh gắn với Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng (CVĐC Cao Bằng) thông qua việc sử dụng một số phương pháp nghiên cứu, như: (1) Phương pháp thu thập dữ liệu; (2) Phương pháp tổng hợp và xử lý dữ liệu; (3) Phương pháp phân tích dữ liệu thông qua các phương pháp phân tích chi phí và lợi ích, phân tích thống kê mô tả, mô hình SWOT. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Mô hình đạt hiệu quả về tài chính (NPV > 0), sau một năm mô hình hoàn vốn và bắt đầu có lợi nhuận. Đồng thời, mô hình được sự đồng thuận cao của các chuyên gia về việc đem lại hiệu quả về môi trường và xã hội bao gồm đa dạng các sản phẩm du lịch tại CVĐC Cao Bằng, bảo tồn nguồn giống gen bản địa, sản xuất theo hướng hữu cơ, đảm bảo các vấn đề về môi trường, bảo tồn các giá trị truyền thống của đồng bào dân tộc, tạo việc làm cho người dân địa phương trên cơ sở đối xử bình đẳng, minh bạch và tuân thủ các quy định của pháp luật, thiết lập hương ước đồng quản lý giữa các bên liên quan. Trên cơ sở kết quả phân tích, đã đề xuất một số giải pháp nhằm khai thác tiềm năng của mô hình.

Từ khóa: *Hiệu quả, mô hình du lịch xanh, Cao Bằng, Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng được thành lập theo Quyết định số 2498/QĐ - UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Cao Bằng. Công viên có diện tích hơn 3.200 km² sở hữu nhiều giá trị di tích lịch sử hơn 500 triệu năm của Trái đất (hoá thạch, trầm tích biển, cảnh quan đá vôi...), giá trị di sản văn hoá (trên 95% đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống), danh lam thắng cảnh (thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, Vườn Quốc gia Phja Oắc – Phja Đén) [1].

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả đạt được thông qua các nỗ lực của chính quyền địa phương, vấn đề phát triển du lịch gắn với bảo tồn tại CVĐC Cao Bằng vẫn chưa phát huy được hết các tiềm năng, sản phẩm du lịch chưa đa dạng, chưa có cơ chế phối hợp rõ ràng giữa các bên, các vấn đề về môi trường

chưa được quan tâm đúng mức, các dịch vụ du lịch chưa liên kết đồng bộ. Do đó, gây ra các “điểm nghẽn” trong phát triển du lịch tại CVĐC Cao Bằng.

Mô hình du lịch xanh gắn với CVĐC Cao Bằng được xây dựng tại Khu Du lịch sinh thái Kolia (xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng) nhằm mục đích phát huy các giá trị tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học gắn với phát huy nét đẹp văn hoá của người đồng bào dân tộc bản địa (văn hoá ẩm thực, lễ hội, phong tục tập quán...), cung cấp các trải nghiệm dân dã và quảng bá các đặc sản ẩm thực tại địa phương. Mô hình được thực hiện góp phần đa dạng hoá các sản phẩm du lịch, cải thiện sinh kế của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy tăng trưởng xanh và hướng đến phát triển du lịch bền vững.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả của mô hình du lịch xanh gắn với CVĐC Cao Bằng dựa trên các khía cạnh gồm: kinh tế, xã hội và môi trường. Từ đó, đề xuất được một số giải pháp nhằm phát triển mô hình du lịch xanh tại khu vực nghiên cứu.

¹ Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội

* Email: ngoctruongpe@gmail.com

² Trung tâm Nghiên cứu và Quy hoạch môi trường, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

³ Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

⁴ Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

⁵ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu thu thập số liệu khảo sát thông qua phương pháp chọn mẫu của Yamane Taro (1967) [2] với hình thức kết hợp phỏng vấn trực tiếp và trực tuyến các đối tượng là cộng đồng người dân đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; khách du lịch; đại diện chính quyền địa phương và các chuyên gia. Thu thập được 393 phiếu khảo sát hợp lệ, kết quả thống kê mô tả dữ liệu khảo sát được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Thống kê mô tả dữ liệu khảo sát

STT	Nhóm đối tượng	Số lượng (Người)
1	Khách du lịch	131
2	Người dân địa phương	239
3	Đại diện chính quyền địa phương và chuyên gia	21

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát năm 2022

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

- Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp: Nghiên cứu kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu thứ cấp có liên quan đến mô hình du lịch nông nghiệp xanh gắn với CVĐC Cao Bằng như: Báo cáo của chính quyền địa phương, nghiên cứu, Tạp chí chuyên ngành... Các dữ liệu này được tổng hợp nhằm phục vụ mục tiêu nghiên cứu đánh giá hiệu quả của mô hình.

- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp: Nghiên cứu thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi đối với các nhóm đối tượng gồm: khách du lịch đến Khu Du lịch sinh thái Kolia Cao Bằng; người dân địa phương tại xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng; đại diện chính quyền địa phương và các chuyên gia. Bảng hỏi sử dụng thang đo đánh giá cấp độ Likert 5: (1) Rất hiệu quả; (2) Hiệu quả; (3) Bình thường; (4) Không hiệu quả; (5) Rất không hiệu quả.

+ Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu theo Yamane Taro (1967) [2] để xác định kích thước mẫu khảo sát với công thức như sau:

$$n = N / (1 + N(e)^2)$$

+ Trong đó: n là kích thước mẫu cần xác định; N là tổng số mẫu; e là sai số.

+ Với độ tin cậy là 95%, sai số mong muốn là 5% (tức là $e = 0,05$), tổng số dân trung bình của xã Thành Công là 2.973 người [3]; tổng số khách du lịch đến Khu Du lịch sinh thái Kolia trung bình là 300 người/tháng; tổng số cán bộ và chuyên gia ước tính 50 người. Thay vào công thức ta được kích thước mẫu điều tra khảo sát là 357 mẫu, tức là cần tối thiểu 357 mẫu điều tra để đảm bảo độ tin cậy trong xử lý thống kê của nghiên cứu. Nghiên cứu phát ra 400 phiếu và thu về 393 phiếu hợp lệ.

Tổ chuyên gia tham gia phỏng vấn được chia thành các nhóm từ 2-3 người chịu trách nhiệm phỏng vấn từng nhóm đối tượng. Mỗi đối tượng tham gia phỏng vấn sâu trong khoảng 15 – 20 phút. Tiến hành xử lý loại bỏ các phiếu trắng, phiếu điền thiếu và nhập số liệu thu thập được vào phần mềm Excel. Lọc chọn các phiếu có kết quả trả lời khác biệt so với các phiếu khác và liên lạc lại với người tham gia trả lời để phỏng vấn lại và lắng nghe ý kiến của người tham gia, có thể sửa lại phiếu trong trường hợp thay đổi ý kiến trả lời. Sau đó, dữ liệu được nhập vào phần mềm SPSS để phân tích.

2.2.2. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu

2.2.2.1. Phương pháp phân tích thống kê mô tả

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích dữ liệu sơ cấp và thứ cấp đã qua chọn lọc và xử lý về mô hình du lịch xanh tại CVĐC Cao Bằng. Các chỉ số được sử dụng bao gồm: Trung bình (Mean); độ lệch chuẩn (Standard deviation). Từ đó đánh giá tính bền vững (về môi trường và xã hội) của mô hình du lịch xanh gắn với CVĐC Cao Bằng [4].

2.2.2.2. Phương pháp phân tích chi phí và lợi ích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích chi phí và lợi ích (BCA) nhằm đánh giá hiệu quả tài chính của mô hình du lịch xanh tại CVĐC Cao Bằng thông qua chỉ số giá trị hiện tại ròng (Net Present Value - NPV). Ngoài ra có thể nhận xét thêm chỉ số tỷ suất sinh lời nội tại (Internal Rate of Return - IRR) và chỉ số tỷ số lợi ích – chi phí (B/C). Công thức tính NPV:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t - C_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó: NPV là giá trị hiện tại ròng; B_t: Lợi ích thu được của mô hình năm thứ t; C_t: Chi phí của mô hình năm thứ t; t: Chỉ số năm trong sản xuất; r: Tỷ lệ chiết khấu; n: Thời gian thực hiện mô hình [5].

Mô hình có hiệu quả về mặt tài chính khi thỏa mãn điều kiện NPV không âm ($NPV \geq 0$) và ngược lại. Ngoài ra có thể xem xét đến các chỉ số $IRR \geq r$ và $B/C \geq 1$. Tuy nhiên, tùy vào mục đích của từng dự án để lựa chọn các tiêu chí ưu tiên. Mô hình du lịch xanh tại CVĐC Cao Bằng bên cạnh hiệu quả về mặt tài chính cần đảm bảo cân bằng về hiệu quả về môi trường và xã hội [5].

2.2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu

Nghiên cứu tổng hợp và xử lý dữ liệu bằng phần mềm Microsoft Excel, loại bỏ các mẫu không hợp lệ. Sau đó tiến hành xử lý dữ liệu sơ cấp và thứ cấp bằng phần mềm SPSS 25 (phân tích tính bền vững của mô hình) và phần mềm Microsoft Excel (phân tích hiệu quả tài chính).

2.2.2.4. Mô hình SWOT

Nghiên cứu sử dụng mô hình SWOT để đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong việc thực hiện mô hình. Đây là cơ sở để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của mô hình trong giai đoạn tiếp theo.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá hiệu quả môi trường và xã hội của mô hình

Nghiên cứu đánh giá hiệu quả môi trường và xã hội thông qua bộ tiêu chí xây dựng mô hình phát triển du lịch gắn với CVĐC gồm 5 nhóm tiêu chí và 26 tiêu chí thành phần. Kết quả đánh giá sau khi thu thập và xử lý dữ liệu được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả đánh giá hiệu quả môi trường và xã hội của mô hình du lịch xanh tại CVĐC Cao Bằng

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Ký hiệu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	
					Tiêu chí	Nhóm tiêu chí
XÃ HỘI						
Quản lý bền vững, hiệu quả (QL)	(1) Thực hiện một hệ thống quản lý bền vững, lâu dài, phù hợp với quy mô và thực lực, quan tâm giải quyết các vấn đề về môi trường, kinh tế - xã hội, văn hóa, chất lượng, sức khỏe và an toàn	QL1	4,21	0,929	12	4
	(2) Tuân thủ pháp luật và các quy định quốc gia, quốc tế	QL2	4,09	0,882	17	
	(3) Nhân viên được đào tạo định kỳ về vai trò trong quản lý áp dụng về môi trường, kinh tế - xã hội, văn hóa, sức khỏe và an toàn	QL3	4,06	0,896	19	
	(4) Đánh giá sự hài lòng của khách du lịch để có sự điều chỉnh phù hợp	QL4	4,18	0,781	13	
	(5) Quảng cáo sản phẩm du lịch đúng sự thật, cam kết bền vững và không hứa hẹn những điều không có.	QL5	4,49	0,704	6	
	(6) Thiết kế, xây dựng, cải tạo và vận hành cơ sở hạ tầng đảm bảo tuân thủ pháp luật, quy hoạch, tôn trọng di sản, sử dụng vật liệu địa phương.	QL6	4,16	0,906	14	
	(7) Sở hữu hợp pháp đất đai và tài sản theo các quy định pháp luật của địa phương.	QL7	4,05	0,863	20	
	(8) Cung cấp thông tin, diễn giải về thiên nhiên, di sản, văn hóa cũng như hướng dẫn cách ứng xử phù hợp cho du khách khi tham quan tại điểm đến du lịch.	QL8	4,15	0,848	15	
Gia tăng lợi ích kinh tế - xã hội cho	(1) Tích cực ủng hộ các sáng kiến phát triển cơ sở hạ tầng xã hội và hỗ trợ phát triển cộng đồng	CD1	4,37	0,814	10	3

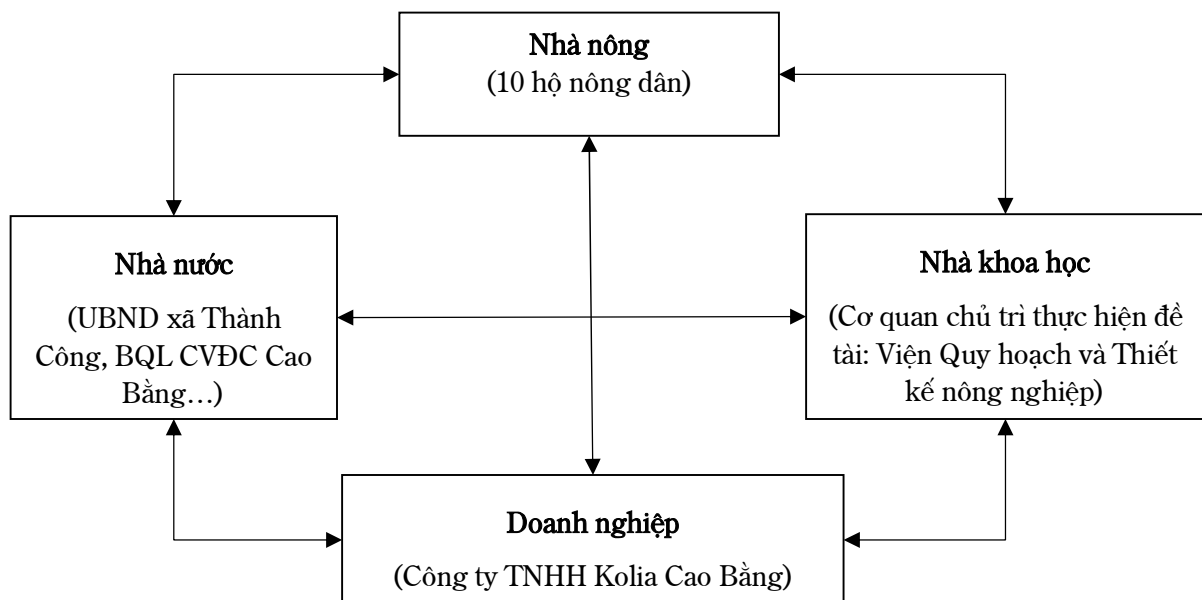
Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Ký hiệu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	
					Tiêu chí	Nhóm tiêu chí
cộng đồng địa phương và giảm thiểu các tác động tiêu cực (CD)	(2) Cộng đồng địa phương được ưu tiên tuyển dụng và đào tạo; ưu tiên sử dụng hàng hóa và dịch vụ sản xuất tại địa phương, trừ khi sản phẩm không phù hợp	CD2	4,44	0,790	7	
	(3) Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất nhỏ của địa phương phát triển và bán các sản phẩm bền vững dựa trên những đặc thù về thiên nhiên, lịch sử văn hóa của khu vực	CD3	3,93	0,927	23	
	(4) Có quy tắc ứng xử phù hợp với các hoạt động của cộng đồng bản địa	CD4	4,03	0,900	21	
	(5) Đối xử công bằng trong tuyển dụng các lao động phụ nữ và người dân tộc thiểu số, không được sử dụng lao động trẻ em	CD5	4,43	0,821	8	
	(6) Tuân thủ các quy định của pháp luật quốc gia và quốc tế về quyền của người lao động	CD6	4,07	0,951	17	
	(7) Các hoạt động du lịch đảm bảo hệ thống vệ sinh của cộng đồng	CD7	4,24	0,923	11	
	(8) Các hoạt động du lịch không gây ảnh hưởng đến sinh kế của người dân địa phương	CD8	4,39	0,710	9	
	Bảo tồn, giáo dục và thúc đẩy kinh tế địa phương thông qua du lịch địa chất (GD)	(1) Bảo tồn văn hóa, tri thức bản địa gắn với CVĐC Cao Bằng	GD1	4,61	0,696	
(2) Giáo dục cộng đồng địa phương, người dân về giá trị đặc sắc của CVĐC Cao Bằng		GD2	4,66	0,572	2	
(3) Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch gắn với CVĐC Cao Bằng		GD3	4,73	0,482	1	
Gia tăng lợi ích đối với các di sản văn hóa và giảm thiểu những tác động tiêu cực (DS)	(1) Tuân thủ các hướng dẫn và quy tắc ứng xử khi tham quan các điểm di sản địa chất, di sản văn hóa hay lịch sử	DS1	3,76	1,000	25	5
	(2) Các đồ tạo tác lịch sử hoặc giả cổ không được phép mua bán, kinh doanh hay trưng bày, trừ khi được phép	DS2	3,74	0,931	26	
	(3) Đóng góp cho công tác bảo tồn di tích, di sản địa chất, tài sản giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ, có ý nghĩa tinh thần, tuyệt đối không cản trở việc tiếp cận của cư dân địa phương	DS3	4,15	0,602	15	
	(4) Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của cộng đồng địa phương khi sử dụng các yếu tố về nghệ thuật, kiến trúc hoặc di sản văn hóa địa phương trong hoạt động kinh doanh, thiết kế, trang trí, ẩm thực.	DS4	3,87	0,914	24	
MÔI TRƯỜNG						
Tối đa hóa lợi ích đối	(1) Bảo tồn các nguồn tài nguyên	MT1	4,52	0,681	5	2

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí	Ký hiệu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	
					Tiêu chí	Nhóm tiêu chí
với môi trường và giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực (MT)	(2) Giảm ô nhiễm	MT2	3,96	0,695	22	
	(3) Bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.	MT3	4,58	0,631	4	

Về hiệu quả xã hội: nhóm tiêu chí bảo tồn, giáo dục và thúc đẩy kinh tế địa phương thông qua du lịch địa chất (Ký hiệu: GD) được xếp hạng cao nhất (Mean = 4,67). Nhóm tiêu chí về gia tăng lợi ích kinh tế - xã hội cho cộng đồng địa phương và giảm thiểu các tác động tiêu cực (Ký hiệu: CD) được xếp hạng thứ 3. Cuối cùng là hai nhóm tiêu chí về quản lý bền vững và hiệu quả (Ký hiệu: QL) và tiêu chí về gia tăng lợi ích đối với các di sản văn hóa và giảm thiểu những tác động tiêu cực (Ký hiệu: DS) được xếp hạng lần lượt là 4 và 5. Về các tiêu chí thành phần, tiêu chí GD3 được xếp hạng cao nhất với giá trị trung bình (mean) là 4,73. Tiếp đến là tiêu chí GD2 (Mean = 4,66) và GD1 (Mean = 4,61). Xếp hạng cuối cùng là các tiêu chí DS4, DS1, DS2. Điều này cho thấy các đối tượng được khảo sát đánh giá rất cao việc xây dựng và thực hiện mô hình du lịch xanh gắn với CVĐC Cao Bằng tại Khu Du lịch sinh thái Kolia làm đa dạng hoá các sản phẩm du lịch. Mô hình du lịch

Nguồn: Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS 25

xanh được thực hiện dựa trên việc phát huy tiềm năng về điều kiện tự nhiên, địa hình, con người... tại khu vực xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Mô hình được quản lý thực hiện dựa trên cơ chế đồng quản lý và chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan (Ban quản lý CVĐC Cao Bằng, đại diện Công ty TNHH Kolia Cao Bằng, 10 hộ dân tham gia mô hình), được cụ thể hoá dưới dạng hương ước. Hương ước được xây dựng phù hợp với phong tục, tập quán của cộng đồng người bản địa mà vẫn đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật và được sự ủng hộ của chính quyền địa phương. Các bên liên quan làm việc trên cơ chế tự nguyện, công khai, minh bạch và tôn trọng lẫn nhau. Từ đó, góp phần gia tăng sự tham gia của cộng đồng người dân địa phương trong tất cả các bước của quy trình vận hành mô hình. Tích cực ủng hộ các sáng kiến mới, sáng tạo trên tinh thần đóng góp vì lợi ích chung.



Hình 1. Liên kết trong hệ thống quản lý mô hình du lịch nông nghiệp xanh tại CVĐC Cao Bằng

Mô hình tạo điều kiện cho cộng đồng người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia mô hình, đối xử công bằng đối với nhóm lao động là phụ nữ và người dân tộc thiểu số. Từ đó, cải thiện sinh kế của người dân địa phương, cung cấp việc làm ổn định cho ít nhất 10 hộ dân tham gia mô hình, giúp xoá đói giảm nghèo, đảm bảo lương thực và nâng cao dân trí, bảo tồn các giá trị truyền thống của đồng bào dân tộc đang dần bị mai một, giảm thiểu các tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng. Hướng đến các mục tiêu trong 17 mục tiêu phát triển bền vững theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc và các chính sách của Chính phủ Việt Nam đưa ra nhằm thực hiện mục tiêu trên (Nghị quyết 136/NQ-CP [6]; Quyết định 681/QĐ-TTg [7]...) như mục tiêu 1 (không nghèo), mục tiêu 2 (an ninh lương thực), mục tiêu 5 (bình đẳng giới), mục tiêu 8 (tăng trưởng kinh tế bền vững), mục tiêu 10 (giảm bất bình đẳng)...

Nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân, cán bộ và các bên liên quan tham gia trong việc vận hành mô hình. Tổ chức các buổi tọa đàm, tập huấn tuyên truyền, phổ biến về ý nghĩa và mục tiêu được xây dựng, mô hình du lịch xanh, quy trình và kỹ thuật canh tác cây trồng, vật nuôi...; Cung cấp tài liệu hướng dẫn; xây dựng hệ thống biển báo cung cấp các thông tin về chuỗi giá trị du lịch, tuyến du lịch của CVĐC Cao Bằng, giới thiệu chi tiết về mô hình... kết hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu được đồng bộ trên website trực tuyến tích hợp trong mã QR code. Từ đó, nâng cao ý thức của các bên liên quan trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, di sản văn hoá, thiên nhiên. Đồng thời cung cấp được nguồn dữ liệu mở, miễn phí cho du khách dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu các giá trị về CVĐC Cao Bằng nói chung và mô hình nói riêng. Từ đó, tăng khoảng 15% lượng khách du lịch đến tham quan và trải nghiệm các hoạt động du lịch nông nghiệp tại Khu Du lịch sinh thái Kolia so với thời điểm trước khi xây dựng mô hình. Du khách đến trải nghiệm các hoạt động như thưởng thức ẩm thực địa phương (các đặc sản được chế biến từ gà đồi, rau cải...) kết hợp với giao lưu, tìm hiểu các giá trị về văn hoá của người đồng bào dân tộc bản địa (đặc biệt là dân tộc Dao).

Về hiệu quả môi trường: nhóm tiêu chí tối đa hoá lợi ích đối với môi trường và giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực (Ký hiệu: MT) (Mean = 4,36) xếp

hạng thứ hai. Về tiêu chí thành phần, các tiêu chí như MT3 (Mean = 4,58) và MT1 (Mean = 4,52) cũng được đánh giá cao. Các sản phẩm của mô hình sử dụng nguồn giống gen bản địa, được nuôi trồng theo hướng hữu cơ, đảm bảo các tiêu chuẩn về canh tác, an toàn thực phẩm (không sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hay các chất có tác động tiêu cực tới môi trường). Quy trình canh tác và nuôi trồng được thực hiện theo mô hình kinh tế tuần hoàn, kết hợp với các sản phẩm đã có tại khu vực Kolia để vận hành (rau làm thức ăn cho gà; chất thải của gà, bò làm phân bón cho rau), từ nuôi trồng đến khi thu hoạch và chế biến thành các món ăn đặc sản cung cấp cho du khách tại chỗ hoặc đóng gói mang về làm quà tặng. Do đó, tận dụng được các phụ phẩm nông nghiệp, giảm tối đa tác động tiêu cực đối với môi trường.

3.2. Ước tính hiệu quả kinh tế của mô hình

Mô hình sử dụng nguồn vốn từ nguồn ngân sách nhà nước phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Với thời gian thực hiện mô hình thí điểm là 3 tháng sau đó sẽ được chuyển giao cho đơn vị là Công ty TNHH Kolia Cao Bằng (dự kiến tổng thời gian thực hiện là 5 năm). Tổng nguồn vốn dự kiến: 938.750.000 đồng. Trong đó: Vốn từ ngân sách nhà nước cấp để xây dựng mô hình thí điểm là 268.300.000 đồng; vốn dự kiến từ đơn vị được chuyển giao để tiếp tục duy trì và vận hành dự án là: 670.450.000 đồng (trong 5 năm tiếp theo).

Chi phí thực hiện mô hình bao gồm chi phí nguyên vật liệu (hạt giống rau, phân bón, phân bón hữu cơ sinh học, con giống gà và vịt, thức ăn gia cầm), chi phí thiết bị (biển báo, khay đựng thức ăn, cọc bê tông làm chuồng, lưới thép không gỉ...), chi phí vận hành (chi phí nhân công, khấu hao vật tư thiết bị hàng năm, chi phí tập huấn). Các chi phí trên căn cứ vào đơn giá định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định hiện hành của pháp luật tại thời điểm lập dự toán và căn cứ vào thực tế. Mô hình thực hiện hoàn toàn bằng nguồn vốn cấp từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động nghiên cứu khoa học và sau đó sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu của đơn vị được chuyển giao để tiếp tục duy trì. Do đó không có chi phí lãi vay. Tuy nhiên, để xác định được tỷ lệ chiết khấu cần xác định được tỷ lệ lãi suất (trong trường hợp doanh nghiệp không hỗ trợ và đầu tư vào dự án mà gửi ngân hàng) và hệ số rủi ro của dự án. Do đó, trong trường hợp này, tỷ lệ chiết khấu của dự án được xác định là $r = 5,8\%$. Trong đó, tỷ lệ lãi suất

được xác định theo tỷ lệ lãi suất hiện hành của Ngân hàng Agribank đối với doanh nghiệp trong thời gian gửi là 5 năm (tỷ lệ lãi suất tiền gửi là 4,9%) và hệ số rủi ro được xác định là 0,9% đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ được hỗ trợ theo quy định.

Doanh thu của mô hình đến từ việc cung cấp các sản phẩm nông sản sạch cho du khách đến Khu Du lịch sinh thái Kolia như các đặc sản ẩm thực từ gà, vịt, rau cải. Ngoài ra, cung cấp cho các đầu mối bán

buôn tại địa phương. Các hoạt động trải nghiệm như chăm sóc, gieo trồng,... tại mô hình không thu phí nên không tính vào doanh thu mà chỉ góp phần làm đa dạng sản phẩm du lịch tại đây.

Sau khi đánh giá nguồn vốn thực hiện mô hình, chi phí sản xuất hàng năm (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao hàng năm, chi phí khác), doanh thu thực tế của mô hình, đã lập được bảng cân đối dòng tiền như ở bảng 3.

Bảng 3. Cân đối dòng tiền

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	1	2	3	4	5
Tiền vào	Lợi nhuận thuần	1.000 đồng	808.000	793.700	793.700	793.700	793.700
Tiền ra	Đầu tư ban đầu	1.000 đồng	149.250				
	Đầu vào vật tư	1.000 đồng	95.100	95.100	95.100	95.100	95.100
	Chi phí vận hành	1.000 đồng	120.000	48.500	48.500	48.500	48.500
	Tổng	1.000 đồng	364.350	143.600	143.600	143.600	143.600
Dòng tiền ròng		1.000 đồng	443.650	1.093.750	1.743.850	2.393	3.044
Tính NPV	Bi	1.000 đồng	808.000	793.700	793.700	793.700	793.700
	Ci	1.000 đồng	364.350	143.600	143.600	143.600	143.600
	Bi-Ci	1.000 đồng	443.650	650.100	650.100	650.100	650.100
	$1/(1+r)^i$		0,95	0,89	0,84	0,80	0,75
	NPV	1.000 đồng	419.328	580.776	548.937	518.844	490.401
	Tổng NPV	1.000 đồng	2.558.289				
B/C		Lần	4,13				
Thời gian hoàn vốn		1.000 đồng	- 130.750	662.950	1.456.650	2.250.350	3.044.050

Nguồn: Kết quả tác giả tính toán

đáng kể, từ đó doanh thu chỉ bằng 40% so với ban đầu, giả định chi phí vận hành không đổi. Trong khi đó, tỷ lệ chiết khấu giả định tăng lên mức 10% do lãi suất vay vốn ngân hàng tăng và rủi ro tăng.

Bảng 4 cho thấy, mô hình vẫn có hiệu quả về tài chính tại kịch bản này ($NPV > 0$). Thời gian hoàn vốn bị chậm lại, dự án hoàn vốn vào năm thứ 3. Tổng NPV giảm sâu do doanh thu giảm mạnh, từ đó dẫn tới B/C giảm sâu.

- Kịch bản 2: Chi phí sản xuất kinh doanh tăng 20% trong khi doanh thu không thay đổi.

Bảng 5 cho thấy, tại kịch bản chi phí sản xuất kinh doanh tăng 20% so với ban đầu, trong khi doanh thu không đổi thì mô hình vẫn có hiệu quả về tài chính ($NPV > 0$). Thời gian hoàn vốn không bị thay đổi, dự án hoàn vốn vào năm thứ 2. Tổng NPV giảm nhẹ do chi phí tăng, từ đó dẫn tới B/C giảm nhẹ.

Bảng 4. Phân tích độ nhạy tại kịch bản 1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Thời kỳ tính toán	năm	5
2	Tổng mức đầu tư	1.000 đồng	938.750
3	Thu nhập hiện tại thuần (NPV)	1.000 đồng	493.522
4	Chỉ tiêu tỉ số lợi ích/chi phí (B/C)	lần	1,66
5	Thời hạn hoàn vốn	năm	3

Nguồn: Kết quả tác giả tính toán

Bảng 3 cho thấy, giá trị hiện tại ròng $NPV > 0$; tỷ số lợi ích $B/C \geq 1$ do đó mô hình có hiệu quả về mặt tài chính. Sau năm đầu tiên, mô hình hoàn được vốn và bắt đầu có lãi từ năm thứ 2, với tỷ lệ chiết khấu $r = 5,8\%$.

Phân tích độ nhạy của mô hình đối với hai kịch bản:

- Kịch bản 1: Do ảnh hưởng của các biện pháp giãn cách xã hội trong đại dịch Covid-19 khiến lượng khách đến Khu Du lịch sinh thái Kolia bị sụt giảm

Bảng 5. Phân tích độ nhạy tại kịch bản 2

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Thời kỳ tính toán	năm	5
2	Tổng mức đầu tư	1.000 đồng	1.001.550
3	Thu nhập hiện tại thuần (NPV)	1.000 đồng	2.514.609
4	Chỉ tiêu tỉ số lợi ích/chi phí (B/C)	lần	3,89
5	Thời hạn hoàn vốn	năm	2

Nguồn: Kết quả tác giả tính toán

3.3. Đánh giá tổng hợp hiệu quả tài chính, môi trường và xã hội của mô hình

Sau khi phân tích đánh giá hiệu quả mô hình thông qua các yếu tố: tài chính, môi trường và xã hội, nghiên cứu áp dụng mô hình SWOT đánh giá tổng hợp hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội khi thực hiện mô hình được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Mô hình SWOT đánh giá tổng hợp hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội khi thực hiện mô hình

Điểm mạnh	Điểm yếu
- Về hiệu quả xã hội: Tạo việc làm ổn định cho cộng đồng người dân tại địa phương (tạo điều kiện cho người đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ tham gia mô hình), trên cơ sở đối xử bình đẳng, tôn trọng và tự nguyện, góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm thiểu các tệ nạn xã hội; góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, mô hình lồng ghép các yếu tố văn hoá của người dân tộc bản địa (ẩm thực, phong tục...) góp phần bảo tồn các giá trị truyền thống văn hoá bản địa; Mô hình thiết lập được cơ chế đồng quản lý và chia sẻ lợi ích giữa các bên và được cụ thể hoá dưới dạng hương ước; mô hình giúp nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan trong việc bảo tồn văn hoá, tri thức bản địa gắn với CVĐC Cao Bằng thông qua các buổi hội thảo, tập huấn, tọa đàm... cung cấp các nguồn tài liệu truy cập mở, miễn phí (tài liệu tập huấn, hệ thống cơ sở dữ liệu đồng bộ với website, mã QR code, hệ thống biển báo cung cấp thông tin...). - Về hiệu quả môi trường: bảo tồn đa dạng các nguồn giống gen bản địa; các sản phẩm của mô hình được sản xuất theo hướng hữu cơ góp phần bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm; quy trình sản xuất theo hướng tuần hoàn. Do đó giảm thiểu được các tác động tiêu cực đến môi trường, tận dụng được tối đa nguyên vật liệu trong quá trình vận hành. - Về hiệu quả kinh tế: Mô hình đạt hiệu quả về tài chính; tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân tham gia mô hình; gia tăng lượng khách du lịch đến Khu Du lịch sinh thái Kolia nói riêng và tới CVĐC Cao Bằng nói chung; góp phần đa dạng hoá các sản phẩm du lịch tại khu vực CVĐC Cao Bằng; thúc đẩy tăng trưởng xanh, hướng đến phát triển bền vững.	- Về hiệu quả xã hội: Do các đối tượng tham gia mô hình chưa có nhiều kinh nghiệm trong phục vụ khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế; vấn đề tuyên truyền và nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho người dân cũng gặp nhiều khó khăn. - Về hiệu quả môi trường: Tính mùa vụ của mô hình (cây trồng, vật nuôi, mùa vụ du lịch); ảnh hưởng của biến đổi khí hậu khiến các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng với tần suất lớn, do đó ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi của mô hình. - Về hiệu quả kinh tế: Các kết quả tính toán đều đang ở mức độ dự báo. Do đó có thể trong giai đoạn tiếp theo hiệu quả về kinh tế mà mô hình đem lại có sự ảnh hưởng do các yếu tố như dịch bệnh; lãi suất ngân hàng tăng; tỷ lệ rủi ro từ các yếu tố khác tăng; chi phí nguyên vật liệu tăng; xu hướng du lịch trong nước có sự chuyển dịch.... - Các yếu tố khác: Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tại địa điểm xây dựng mô hình còn nhiều hạn chế (chỉ có đường bộ); các biện pháp về tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về mô hình đối với du khách trong nước và quốc tế còn hạn chế tại thời điểm hiện tại nên chưa khai thác được hết tiềm năng của mô hình.
Cơ hội	Thách thức
- Xu hướng chuyển dịch sang các mô hình du lịch	- Vấn đề phát triển du lịch quá nhanh có thể kéo

xanh, du lịch nông nghiệp của du khách trong nước và trên thế giới ngày càng phát triển.

- Thu nhập của người dân trong nước ngày càng tăng, do đó họ có khả năng tăng chi tiêu cho các hoạt động du lịch.

- Sự chuyển dịch của du khách quốc tế sang các khu vực như châu Á, Đông Nam Á ngày càng tăng (đặc biệt là các loại hình du lịch sinh thái, trải nghiệm về văn hoá, tự nhiên của người dân bản địa).

- Nhà nước và chính quyền địa phương tạo nhiều điều kiện ưu đãi đối với phát triển các mô hình này (trợ cấp, ưu đãi về thuế, vay vốn...)...

theo các vấn đề về môi trường, xã hội, sức chứa, quản lý...

- Các hiện tượng thời tiết cực đoan diễn biến phức tạp do tác động của biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và các hoạt động du lịch.

- Mô hình du lịch này đã được áp dụng tại một số địa phương trên cả nước và đạt hiệu quả cao, do đó vấn đề tạo ra điểm khác biệt đặc trưng và cải thiện các dịch vụ du lịch là một trong những thách thức lớn.

4. KẾT LUẬN

Mô hình du lịch xanh gắn với CVĐC Cao Bằng đạt hiệu quả về tài chính, môi trường và xã hội. Về hiệu quả xã hội: Mô hình tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc tại địa phương tham gia làm việc, đối xử bình đẳng đối với phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số, trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, công khai và minh bạch và tuân thủ các quy định của pháp luật. Xây dựng cơ chế đồng quản lý và chia sẻ lợi ích dưới dạng hương ước giữa 3 bên (chính quyền, doanh nghiệp và người dân địa phương). Lồng ghép các giá trị văn hoá (ẩm thực, phong tục, tập quán) của người dân trong các dịch vụ du lịch cung cấp. Thông qua các buổi hội thảo, tọa đàm và tập huấn, kết hợp với các tài liệu in, biển báo, hệ thống cơ sở dữ liệu trực tuyến... góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các bên liên quan trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị của CVĐC Cao Bằng. Từ đó giải quyết vấn đề việc làm cho người dân, xoá đói giảm nghèo, đảm bảo trật tự xã hội và an ninh quốc phòng. Về hiệu quả môi trường: Mô hình góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương thông qua việc sử dụng nguồn giống gen bản địa; các sản phẩm của mô hình được sản xuất theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, cung cấp các sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm cho du khách và người tiêu dùng, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường. Về hiệu quả kinh tế: mô hình được xây dựng góp phần đa dạng hoá các sản phẩm du lịch tại CVĐC Cao Bằng; mô hình đạt hiệu quả về tài chính; tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân tham gia mô hình; gia tăng lượng khách du lịch đến Khu Du lịch sinh thái Kolia nói riêng và tới CVĐC Cao Bằng nói chung; góp phần đa dạng hoá các sản phẩm du lịch tại khu vực CVĐC

Cao Bằng; thúc đẩy tăng trưởng xanh, hướng đến phát triển bền vững.

Tuy nhiên, mô hình vẫn gặp một số hạn chế, thách thức như về giao thông, tính mùa vụ của du lịch và nông nghiệp, tính chuyên nghiệp của các dịch vụ du lịch... Do đó, để khắc phục các hạn chế, thách thức trên, một số giải pháp cần thực hiện là: đa dạng hoá các giống cây trồng và vật nuôi để khắc phục tính mùa vụ của nông nghiệp; thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao tính chuyên nghiệp trong hoạt động phục vụ khách du lịch, nâng cao khả năng ngoại ngữ của người dân, hướng dẫn các kỹ thuật trong canh tác, thu hoạch...; tiếp tục các hoạt động xúc tiến, quảng bá hình ảnh của mô hình nói riêng và CVĐC Cao Bằng nói chung để thu hút du khách trong và ngoài nước; phối hợp với chính quyền địa phương, thu hút đầu tư, vốn xã hội hoá để cải thiện cơ sở hạ tầng (giao thông, điện...); phối hợp với các doanh nghiệp lữ hành để thiết lập các tuyến du lịch gắn với mô hình du lịch xanh tại CVĐC Cao Bằng.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được thực hiện và hoàn thành nhờ sự hỗ trợ của Đề tài: “Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển du lịch bền vững tỉnh Cao Bằng gắn với Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng”, mã số ĐTĐL.CN-34/20. Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trung tâm Văn hoá và Thông tin du lịch Cao Bằng (2020). *Cẩm nang du lịch Cao Bằng*, 64 trang.
2. Yamane, T. (1967). *Statistics. An Introductory Analysis*, 2nd ed., New York: Harper and Row.
3. Chi cục Thống kê huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (2020). *Niên giám thống kê*. Cao Bằng.

4. Hoàng Khắc Lịch, Cao Tấn Bình, Nguyễn Thế Kiên, Trương Thị Thanh Phượng (2020). *Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế (với sự hỗ trợ của SPSS)*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

5. Nguyễn Thị Thu, Đặng Lê Thanh Liên, Nguyễn Hoàng Diệu Minh (2020). Đánh giá hiệu quả của một số mô hình nông lâm kết hợp và đề xuất các giải pháp phát triển tại xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại*

học Khoa học, Đại học Huế, số 16 (2), trang 197 – 208, Hà Nội.

6. Chính phủ (2020). *Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 về phát triển bền vững*.

7. Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04/6/2019 về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030*.

EVALUATE THE EFFECTIVENESS OF THE GREEN TOURISM MODEL ASSOCIATED WITH THE NON NUOC CAO BANG UNESCO GLOBAL GEOPARK

Luu Thi Toan¹, Ngo Duc Thuan², Phung Ngoc Truong³, Pham Van Toan³, Ngo Huy Kien⁴, Ngo Tran Quoc Khanh⁵, Vu Linh Chi⁶

¹ School of Interdisciplinary Studies, VNU

² Institute of Environment Science and Climate Change

³ Center for Research and Environmental Planning

⁴ National Institute of Agricultural Planning and Projection, DARD

⁵ VNU University of Science, VNU

⁶ VNU University of Economics & Business, VNU

Summary

This study was conducted to evaluate the effectiveness of a green tourism model associated with UNESCO Global Geopark Park Non Nuoc Cao Bang through the use of a number of research methods, including (1) Methods data collection; (2) Data synthesis and processing method; (3) Data analysis method through cost-benefit analysis, statistical analysis and SWOT model. Research results show that the model would achieve the financial efficiency (NPV > 0) after a year of capital return and start to profit. At the same time, the model is highly consensus of experts about the environmental and social efficiency, including diversified tourism products at Cao Bang Geological Park, conservation of native genetic seved sources, production by organic directio, ensuring environmental issues, preserving the traditional values of ethnic minorities, creating jobs for local people on the basis of equality and transparency and comply with the provisions of the law, establishing a co-management convention between stakeholders...Based on analysis results, proposed a number of solutions to exploit the potential of the model.

Keywords: *Efficiency, green tourism model, Cao Bang, Non Nuoc Cao Bang UNESCO Global Geopark.*

Người phản biện: GS.TS. Nguyễn Văn Song

Ngày nhận bài: 6/7/2022

Ngày thông qua phản biện: 8/8/2022

Ngày duyệt đăng: 25/8/2022